

5.1. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	356.1	484.4	636.5	995.2	1387.2
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	622.1	815.4	1058.4	1605.2	2129.7
Nông thôn	275.1	378.1	505.7	762.2	1070.5
8 vùng					
Đồng bằng sông Hồng	353.1	488.2	653.3	1048.5	1568.2
Đồng Bắc	268.8	379.9	511.2	768.0	1054.8
Tây Bắc	197.0	265.7	372.5	549.6	741.1
Bắc Trung Bộ	235.4	317.1	418.3	641.1	902.9
Duyên hải Nam Trung Bộ	305.8	414.9	550.7	843.3	1162.2
Tây Nguyên	244.0	390.2	522.4	794.6	1088.1
Đông Nam Bộ	619.7	833.0	1064.7	1649.2	2165.0
Đồng bằng sông Cửu Long	371.3	471.1	627.6	939.9	1247.2
6 vùng					
Đồng bằng sông Hồng	358.0	498.0	666.0	1064.8	1580.8
Trung du và miền núi phía Bắc	237.0	327.0	442.0	656.7	904.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	268.0	361.0	476.0	728.2	1018.1
Tây Nguyên	244.0	390.0	522.0	794.6	1088.1
Đông Nam Bộ	667.0	893.0	1146.0	1773.2	2304.3
Đồng bằng sông Cửu Long	371.0	471.0	628.0	939.9	1247.2
5 nhóm thu nhập					
Nhóm 1	107.7	141.8	184.3	275.0	369.3
Nhóm 2	178.3	240.7	318.9	477.2	668.5
Nhóm 3	251.0	347.0	458.9	699.9	1000.2
Nhóm 4	370.5	514.2	678.6	1067.4	1490.4
Nhóm 5	872.9	1182.3	1541.7	2458.2	3411.0

5.6. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn và vùng

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

		Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
CẢ NƯỚC								
	2002	356.1	107.7	178.3	251.0	370.5	872.9	8.1
	2004	484.4	141.8	240.7	347.0	514.2	1182.3	8.3
	2006	636.5	184.3	318.9	458.9	678.6	1541.7	8.4
	2008	995.2	275.0	477.2	699.9	1067.4	2458.2	8.9
	2010	1387.2	369.3	668.5	1000.2	1490.4	3411.0	9.2
Thành thị - Nông thôn								
Thành thị								
	2002	622.1	184.2	324.1	459.8	663.6	1479.2	8.0
	2004	815.4	236.9	437.3	616.1	876.7	1914.1	8.1
	2006	1058.4	304.0	575.4	808.1	1116.1	2488.3	8.2
	2008	1605.2	453.2	867.8	1229.9	1722.2	3752.4	8.3
	2010	2129.7	633.1	1153.4	1611.0	2268.3	4984.5	7.9
Nông thôn								
	2002	275.1	100.3	159.8	217.7	299.4	598.6	6.0
	2004	378.1	131.2	215.1	297.6	416.2	835.0	6.4
	2006	505.7	172.1	287.0	394.4	552.4	1122.5	6.5
	2008	762.2	251.2	415.4	583.1	828.7	1733.6	6.9
	2010	1070.5	330.1	568.4	820.5	1174.8	2462.3	7.5
8 vùng								
Đồng bằng sông Hồng								
	2002	353.1	120.7	190.5	258.4	368.1	828.3	6.9
	2004	488.2	163.6	260.1	360.4	518.9	1139.5	7.0
	2006	653.3	214.6	348.0	491.5	694.6	1517.9	7.1
	2008	1048.5	331.2	533.6	743.8	1109.7	2528.1	7.6
	2010	1568.2	467.9	817.2	1158.7	1664.2	3734.2	8.0
Đông Bắc								
	2002	268.8	95.1	151.7	211.9	297.4	588.0	6.2
	2004	379.9	124.1	202.2	283.0	418.7	872.2	7.0
	2006	511.2	169.2	261.6	369.8	550.8	1204.6	7.1
	2008	768.0	235.8	374.7	535.2	849.1	1845.4	7.8
	2010	1054.8	307.9	506.8	748.6	1182.2	2530.5	8.2
Tây Bắc								
	2002	197.0	75.0	110.9	145.9	206.6	446.6	6.0
	2004	265.7	95.0	148.5	194.0	281.9	611.5	6.4
	2006	372.5	134.0	198.2	268.3	382.0	880.1	6.6
	2008	549.6	197.1	285.4	370.5	551.5	1347.1	6.8
	2010	741.1	240.3	367.9	536.0	827.7	1739.1	7.2
Bắc Trung Bộ								
	2002	235.4	89.0	135.7	183.5	250.4	518.7	5.8
	2004	317.1	114.5	183.0	250.4	353.4	684.2	6.0
	2006	418.3	148.3	231.9	321.5	456.2	933.8	6.3
	2008	641.1	219.3	357.6	498.3	707.6	1424.5	6.5
	2010	902.9	287.2	494.7	722.5	1054.9	1959.9	6.8

5.6. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn và vùng

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

		Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Duyên hải Nam Trung Bộ								
	2002	305.9	112.9	182.1	244.2	333.4	656.9	5.8
	2004	414.9	141.2	233.9	326.5	458.7	917.7	6.5
	2006	550.7	188.0	311.6	425.9	592.7	1235.2	6.6
	2008	843.3	274.0	476.3	646.7	912.6	1911.0	7.0
	2010	1162.2	371.1	627.3	876.3	1257.1	2683.6	7.2
Tây Nguyên								
	2002	244.0	85.5	140.5	185.6	262.1	546.7	6.4
	2004	390.2	118.6	199.7	292.2	442.1	903.9	7.6
	2006	522.4	156.6	259.6	382.7	583.6	1229.3	7.9
	2008	794.6	222.1	390.8	605.0	925.6	1828.8	8.2
	2010	1088.1	306.2	534.5	799.7	1278.0	2528.6	8.3
Đông Nam Bộ								
	2002	619.7	165.4	303.0	452.3	684.6	1493.2	9.0
	2004	833.0	233.1	421.6	598.6	881.5	2032.5	8.7
	2006	1064.7	299.5	543.8	769.2	1085.3	2626.0	8.8
	2008	1649.2	461.4	860.7	1203.6	1685.9	4034.1	8.7
	2010	2165.0	627.9	1105.4	1582.4	2221.0	5293.7	8.4
Đồng bằng sông Cửu Long								
	2002	371.3	126.2	203.8	277.3	389.3	860.1	6.8
	2004	471.1	158.8	262.8	361.0	506.9	1071.0	6.7
	2006	627.6	209.9	349.2	482.1	670.6	1426.5	6.8
	2008	939.9	301.2	502.1	703.5	1011.5	2182.8	7.3
	2010	1247.2	395.5	661.4	936.1	1335.9	2909.1	7.4
6 vùng								
Đồng bằng sông Hồng								
	2008	1064.8	332.2	539.3	757.1	1136.1	2559.1	7.7
	2010	1580.8	468.0	822.6	1173.4	1696.9	3746.4	8.0
Trung du và miền núi phía Bắc								
	2008	656.7	219.2	334.4	464.1	709.4	1558.2	7.1
	2010	904.7	282.5	449.2	653.0	1002.0	2138.7	7.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung								
	2008	728.2	237.0	403.3	554.8	801.8	1647.0	7.0
	2010	1018.1	317.2	553.8	789.4	1148.9	2284.8	7.2
Tây Nguyên								
	2008	794.6	222.1	390.8	605.0	925.6	1828.8	8.2
	2010	1088.1	306.2	534.5	799.7	1278.0	2528.6	8.3
Đông Nam Bộ								
	2008	1773.2	549.5	951.9	1286.7	1791.2	4286.2	7.8
	2010	2304.3	719.9	1204.9	1683.6	2342.0	5578.6	7.7
Đồng bằng sông Cửu Long								
	2008	939.9	301.2	502.1	703.5	1011.5	2182.8	7.3
	2010	1247.2	395.5	661.4	936.1	1335.9	2909.1	7.4

5.7. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Đồng bằng sông Hồng							
Hà Nội (cũ)							
2002	621.0	204.6	368.4	499.8	672.8	1360.5	6.7
2004	806.9	255.3	471.4	659.5	908.1	1739.9	6.8
2006	1050.0	329.1	589.2	878.4	1201.0	2252.3	6.8
2008	1719.6	535.1	957.0	1386.5	1933.3	3777.8	7.1
Hà Tây							
2002	312.7	107.4	162.8	221.9	303.9	768.0	7.2
2004	415.4	140.8	225.4	288.5	419.7	1014.7	7.2
2006	580.0	196.0	303.3	417.8	568.3	1414.6	7.2
2008	876.4	303.4	455.5	585.8	807.8	2228.1	7.3
Hà Nội (mới)							
2008	1296.9	363.4	585.4	889.9	1486.6	3156.2	8.7
2010	2013.0	542.0	982.4	1473.1	2240.6	4831.2	8.9
Hải Phòng							
2002	410.2	127.7	225.4	312.0	434.7	952.5	7.5
2004	539.2	180.7	281.8	363.6	502.2	1365.2	7.6
2006	720.0	232.3	372.7	496.1	717.4	1781.5	7.7
2008	1199.4	383.9	616.1	863.7	1168.2	2958.9	7.7
2010	1694.0	511.9	866.0	1220.3	1808.1	4069.0	7.9
Vĩnh Phúc							
2002	265.0	106.4	162.6	220.0	293.1	543.2	5.1
2004	403.9	156.9	251.9	323.7	442.4	845.4	5.4
2006	540.0	203.9	323.2	447.2	617.3	1108.5	5.4
2008	872.0	319.2	506.1	672.3	932.2	1925.3	6.0
2010	1232.1	420.1	685.2	999.9	1403.0	2669.1	6.4
Bắc Ninh							
2002	326.5	142.9	216.6	273.7	352.3	648.3	4.5
2004	491.1	178.9	287.8	385.5	521.1	1081.2	6.0
2006	669.0	225.1	368.4	511.6	719.5	1520.4	6.8
2008	1065.4	376.3	559.0	747.6	1006.2	2630.3	7.0
2010	1650.1	535.5	919.7	1236.4	1643.1	3931.9	7.3
Hải Dương							
2002	301.4	113.9	177.1	243.8	338.5	633.9	5.6
2004	451.2	160.8	275.5	399.5	520.7	902.4	5.6
2006	609.0	226.1	371.1	496.7	680.3	1270.8	5.6
2008	924.9	331.9	545.4	745.5	1058.8	1929.9	5.8
2010	1306.5	442.4	812.7	1126.1	1514.4	2639.7	6.0
Hưng Yên							
2002	296.7	121.4	179.9	231.0	312.1	639.8	5.3
2004	429.7	165.3	263.6	355.0	481.0	883.2	5.3
2006	556.0	210.1	325.0	441.5	607.7	1195.6	5.7
2008	828.3	313.0	510.1	629.1	872.7	1813.3	5.8
2010	1199.2	421.1	742.1	1007.8	1331.9	2496.9	5.9

5.7. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Hà Nam							
2002	258.5	106.8	158.6	206.0	270.5	551.9	5.2
2004	357.3	135.7	215.7	281.3	377.6	779.3	5.7
2006	501.0	180.2	308.3	429.4	558.8	1028.3	5.7
2008	740.4	283.9	432.2	575.6	769.9	1639.8	5.8
2010	1150.4	419.5	693.2	939.2	1245.1	2464.7	5.9
Nam Định							
2002	279.5	119.6	177.7	226.9	294.5	579.9	4.9
2004	405.0	164.6	241.8	323.6	439.0	855.3	5.2
2006	527.0	203.1	323.6	430.4	578.1	1099.9	5.4
2008	854.6	334.4	511.8	671.5	906.4	1865.9	5.6
2010	1237.5	460.9	734.2	1022.0	1344.5	2642.5	5.7
Thái Bình							
2002	282.6	133.3	195.1	239.8	308.1	537.2	4.0
2004	382.2	161.0	240.1	308.6	409.0	793.9	4.9
2006	514.0	196.0	320.2	418.6	547.1	1088.1	5.6
2008	778.5	290.6	473.5	630.4	853.4	1641.7	5.7
2010	1129.3	409.9	684.7	930.6	1240.7	2388.5	5.8
Ninh Bình							
2002	257.9	109.1	157.9	207.6	280.6	535.0	4.9
2004	370.2	142.2	223.4	294.9	405.7	787.0	5.5
2006	509.0	169.9	281.6	389.0	561.3	1143.3	6.7
2008	760.9	249.7	390.2	593.3	871.7	1696.5	6.8
2010	1202.7	375.3	673.6	971.4	1378.1	2626.3	7.0
Đông Bắc							
Hà Giang							
2002	195.6	95.6	126.2	155.4	195.0	407.4	4.3
2004	247.1	113.4	152.6	196.4	243.8	528.9	4.7
2006	329.0	146.8	195.6	251.5	324.2	727.0	5.0
2008	474.6	211.6	267.1	357.4	479.7	1069.7	5.1
2010	609.6	259.6	346.8	451.4	583.6	1412.5	5.4
Cao Bằng							
2002	210.1	77.2	110.1	148.9	221.8	493.1	6.4
2004	278.7	88.7	146.2	228.1	335.9	591.2	6.7
2006	395.0	108.7	185.0	293.7	428.2	959.4	8.8
2008	586.4	162.4	258.3	384.4	676.8	1447.1	8.9
2010	749.2	225.2	337.8	459.3	709.5	2029.6	9.0
Lào Cai							
2002	205.9	78.8	106.4	147.4	222.9	475.2	6.0
2004	280.1	95.3	139.9	204.8	282.8	680.8	7.2
2006	400.0	138.8	193.3	254.0	400.5	1013.3	7.3
2008	611.0	207.7	295.0	399.0	611.7	1534.0	7.4
2010	819.1	281.1	409.6	538.4	754.3	2120.4	7.5

5.7. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Bắc Cạn							
2002	190.9	62.8	101.4	142.7	215.8	434.6	6.9
2004	272.0	81.5	135.9	214.8	344.5	580.9	7.1
2006	388.0	129.3	196.5	281.0	404.3	929.0	7.2
2008	558.1	183.8	282.7	390.2	590.6	1342.8	7.3
2010	776.9	256.6	389.8	536.6	801.5	1903.2	7.4
Lạng Sơn							
2002	271.1	96.3	148.7	201.9	277.5	632.1	6.6
2004	348.7	118.9	203.9	228.5	379.1	809.7	6.8
2006	455.0	153.9	233.2	351.2	486.6	1050.1	6.8
2008	691.4	240.2	379.6	517.3	678.6	1647.3	6.9
2010	929.7	305.1	483.4	680.1	1049.7	2133.7	7.0
Tuyên Quang							
2002	250.1	108.5	163.8	206.4	270.4	502.9	4.6
2004	341.4	129.1	194.8	273.9	370.7	736.9	5.7
2006	450.0	162.7	225.2	346.5	504.3	1011.3	6.2
2008	668.5	239.4	365.6	499.7	743.1	1493.4	6.2
2010	886.8	292.4	477.7	728.7	1028.1	1914.8	6.5
Yên Bái							
2002	252.8	100.8	142.6	195.5	292.6	532.7	5.3
2004	327.9	130.3	189.9	254.8	368.8	696.3	5.3
2006	424.0	148.4	230.0	329.6	468.9	943.1	6.4
2008	636.3	219.3	356.4	491.8	692.7	1427.4	6.5
2010	844.2	280.5	437.7	662.8	940.8	1907.2	6.8
Thái Nguyên							
2002	269.3	88.2	146.2	210.9	304.4	597.2	6.8
2004	396.8	129.5	225.8	305.4	447.8	877.5	6.8
2006	555.0	182.3	291.5	404.1	620.2	1277.0	7.0
2008	850.7	269.2	403.4	565.7	1037.6	1972.5	7.3
2010	1149.4	357.9	572.3	841.8	1303.2	2682.7	7.5
Phú Thọ							
2002	256.2	102.7	148.1	198.4	271.7	560.6	5.5
2004	370.1	138.1	223.0	296.8	399.5	793.7	5.8
2006	520.0	182.0	282.8	384.2	551.2	1199.9	6.6
2008	793.2	272.1	409.9	581.7	881.6	1816.9	6.7
2010	1126.1	381.7	595.1	841.9	1211.1	2611.1	6.8
Bắc Giang							
2002	270.3	119.8	201.8	240.1	293.2	497.5	4.2
2004	392.4	155.3	234.1	305.7	409.1	855.8	5.5
2006	490.0	188.1	288.8	396.8	524.1	1052.2	5.6
2008	710.5	271.8	404.0	550.3	792.7	1536.8	5.7
2010	1103.2	402.9	629.8	905.7	1247.1	2340.0	5.8

5.7. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Quảng Ninh							
2002	432.4	157.5	274.3	378.5	499.5	853.5	5.4
2004	671.8	205.7	422.6	598.5	800.9	1325.3	6.4
2006	867.0	234.3	476.2	722.9	1040.4	1861.2	7.9
2008	1328.3	374.4	703.5	1061.9	1507.4	2986.2	8.0
2010	1787.3	472.1	981.4	1525.2	2153.7	3821.5	8.1
Tây Bắc							
Lai Châu							
2002*	173.0	72.0	98.6	135.7	186.0	374.6	5.2
2004	215.7	77.2	110.9	163.6	215.0	507.6	6.6
2006	273.0	96.3	141.0	213.9	280.4	633.3	6.6
2008	414.2	155.0	222.1	281.0	374.3	1034.6	6.7
2010	566.8	216.5	289.9	360.6	484.8	1486.2	6.9
Điện Biên							
2002							
2004	224.2	88.0	130.0	167.8	224.9	509.0	5.8
2006	305.0	114.8	176.6	236.2	304.7	692.8	6.0
2008	485.1	184.7	265.9	339.3	486.4	1155.7	6.3
2010	610.9	217.1	320.1	424.7	650.2	1445.7	6.7
Sơn La							
2002	209.6	85.3	120.8	155.0	218.7	468.8	5.5
2004	277.1	109.4	157.7	203.8	282.4	632.3	5.8
2006	394.0	154.7	209.5	274.9	383.1	947.8	6.1
2008	571.6	225.0	292.6	378.8	557.5	1405.5	6.3
2010	801.8	257.5	428.7	635.2	937.6	1757.9	6.8
Hoà Bình							
2002	204.5	70.8	110.7	145.7	214.8	481.3	6.8
2004	292.0	95.1	156.8	226.1	317.3	660.0	6.9
2006	416.0	135.3	222.2	319.1	456.8	946.6	7.0
2008	612.0	206.7	319.4	427.2	634.8	1464.1	7.1
2010	829.8	266.1	426.5	614.0	927.2	1919.0	7.2
Bắc Trung Bộ							
Thanh Hoá							
2002	224.8	89.0	139.5	184.0	238.3	474.0	5.3
2004	311.1	118.5	186.2	253.9	350.6	649.5	5.5
2006	395.0	145.4	231.4	319.2	437.1	842.0	5.8
2008	604.7	223.4	345.3	469.2	671.5	1312.1	5.9
2010	839.8	295.3	475.1	677.1	983.5	1774.3	6.0
Nghệ An							
2002	236.5	89.2	131.7	178.5	253.0	530.1	5.9
2004	312.5	110.6	175.8	244.0	334.3	699.0	6.3
2006	413.0	135.0	222.6	313.5	458.4	935.5	6.9
2008	639.9	203.4	351.5	499.3	726.1	1418.4	7.0
2010	919.6	259.7	489.0	757.1	1139.4	1957.4	7.5

5.7. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Hà Tĩnh							
2002	227.0	85.3	121.4	166.2	234.5	527.9	6.2
2004	307.5	107.7	174.2	230.6	341.8	681.4	6.3
2006	400.0	133.9	217.4	300.5	457.0	891.2	6.7
2008	594.8	198.3	328.5	454.3	656.1	1338.1	6.8
2010	839.7	277.1	450.5	648.3	902.9	1925.1	6.9
Quảng Bình							
2002	219.1	84.3	132.1	179.0	242.2	459.2	5.5
2004	301.4	111.8	178.7	242.1	342.6	634.9	5.7
2006	420.0	151.5	243.2	346.9	483.2	875.2	5.8
2008	645.0	240.1	366.3	508.7	712.5	1395.3	5.8
2010	949.7	310.1	508.8	723.6	1068.7	2148.1	6.9
Quảng Trị							
2002	227.3	84.9	131.3	179.8	258.2	484.3	5.7
2004	304.7	111.9	181.8	236.4	339.3	657.8	5.9
2006	436.0	155.7	232.3	318.3	472.4	1001.3	6.4
2008	659.6	220.9	366.4	527.1	746.6	1439.7	6.5
2010	950.7	322.4	533.9	756.2	982.7	2168.5	6.7
Thừa Thiên - Huế							
2002	295.8	108.2	169.1	227.7	306.2	668.9	6.2
2004	381.5	128.1	227.1	318.3	448.8	783.0	6.1
2006	517.0	171.5	301.0	409.0	602.5	1101.1	6.4
2008	803.6	284.7	468.3	581.5	811.7	1865.2	6.6
2010	1058.3	329.7	638.3	876.1	1220.2	2235.6	6.8
Duyên hải Nam Trung Bộ							
Đà Nẵng							
2002	462.6	178.7	281.1	373.9	509.7	971.1	5.4
2004	670.2	251.0	397.1	551.8	770.9	1379.6	5.5
2006	853.0	319.8	515.2	689.9	956.0	1785.2	5.6
2008	1366.6	489.8	804.2	1071.7	1499.6	2962.6	6.1
2010	1897.0	667.7	1026.8	1397.5	1988.8	4420.9	6.6
Quảng Nam							
2002	250.3	104.9	158.5	208.1	277.9	503.4	4.8
2004	328.8	122.4	202.0	275.8	375.9	665.4	5.4
2006	459.0	166.2	275.2	385.0	530.0	938.2	5.6
2008	693.7	249.3	407.7	568.0	799.1	1441.0	5.8
2010	935.3	327.1	541.8	758.9	1080.6	1972.3	6.0
Quảng Ngãi							
2002	264.2	102.3	169.0	222.6	291.0	537.4	5.3
2004	337.3	125.3	205.5	293.5	385.5	675.3	5.4
2006	455.0	162.3	270.0	380.4	523.2	937.4	5.8
2008	659.3	232.4	400.4	555.3	744.5	1366.0	5.9
2010	909.4	321.2	523.2	726.2	1040.0	1939.5	6.0

5.7. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Bình Định							
2002	297.8	118.6	180.5	240.3	324.3	626.1	5.3
2004	418.4	151.9	235.4	342.0	461.7	903.0	5.9
2006	553.0	197.5	320.1	439.5	599.3	1210.0	6.1
2008	827.4	301.3	495.5	626.5	868.5	1843.1	6.1
2010	1149.6	402.5	658.8	887.8	1226.2	2580.7	6.4
Phú Yên							
2002	291.8	105.4	172.5	225.4	305.0	651.4	6.2
2004	376.3	135.2	214.8	291.5	396.5	842.9	6.2
2006	523.0	191.9	298.7	389.8	532.7	1200.8	6.3
2008	767.3	266.7	455.5	591.3	819.3	1695.5	6.4
2010	1013.6	341.0	588.6	776.0	1114.9	2257.0	6.6
Khánh Hoà							
2002	343.0	120.5	213.1	285.5	389.1	708.6	5.9
2004	472.1	151.5	255.2	369.0	519.7	1059.2	7.0
2006	598.0	195.8	320.9	446.5	639.2	1389.6	7.1
2008	965.4	304.2	514.8	738.4	1051.5	2210.7	7.3
2010	1257.9	390.5	671.3	954.0	1375.4	2912.5	7.5
Tây Nguyên							
Kon Tum							
2002	234.4	106.7	160.1	200.0	248.4	458.9	4.3
2004	340.4	130.5	191.0	268.6	395.0	716.6	5.5
2006	445.0	159.2	239.6	381.4	541.1	902.9	5.7
2008	663.9	239.4	343.6	513.8	823.2	1413.4	5.9
2010	947.3	357.5	511.9	679.3	1037.4	2154.8	6.0
Gia Lai							
2002	235.2	81.5	130.9	167.2	243.5	553.9	6.8
2004	369.3	112.6	184.3	267.2	419.1	863.6	7.7
2006	498.0	146.4	231.3	368.7	584.9	1157.3	7.9
2008	754.8	223.7	358.8	551.1	861.3	1778.0	8.0
2010	1027.1	287.2	478.6	761.4	1264.4	2349.5	8.2
Đắk Lắk							
2002*	231.4	84.7	142.3	182.5	525.3	496.0	5.9
2004	385.3	116.4	196.7	280.0	424.2	908.5	7.8
2006	507.0	148.7	244.4	381.3	581.2	1181.0	7.9
2008	784.8	228.7	370.3	571.0	917.1	1842.5	8.1
2010	1067.8	298.6	554.9	787.7	1229.0	2476.8	8.3
Đắk Nông							
2002							
2004	356.9	96.8	164.8	248.7	425.0	847.3	8.8
2006	500.0	133.3	229.0	355.6	603.4	1177.7	8.8
2008	765.5	197.7	344.4	545.2	917.6	1815.2	9.2
2010	1038.6	272.0	480.0	739.7	1204.6	2521.4	9.3

5.7. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Lâm Đồng							
2002	282.4	84.8	147.0	208.4	316.8	657.4	7.8
2004	443.7	137.3	239.0	355.5	500.2	983.5	7.2
2006	596.0	169.5	308.3	475.9	689.8	1337.5	7.9
2008	903.9	243.7	508.5	736.2	1069.5	1965.5	8.1
2010	1257.5	351.5	619.0	952.2	1464.8	2907.4	8.3
Đông Nam Bộ							
TP. Hồ Chí Minh							
2002	904.1	316.4	525.2	721.6	1008.8	1951.7	6.2
2004	1164.8	430.8	635.4	870.0	1219.0	2668.3	6.2
2006	1479.9	553.6	823.5	1076.2	1493.3	3452.8	6.2
2008	2191.7	826.7	1182.6	1542.4	2139.6	5252.3	6.4
2010	2737.0	966.9	1542.8	2018.2	2728.3	6436.0	6.7
Ninh Thuận							
2002	302.4	87.7	145.9	195.0	279.2	805.8	9.2
2004	389.9	100.0	200.7	291.7	418.9	945.0	9.5
2006	491.0	136.0	263.0	372.2	527.4	1157.6	8.5
2008	699.2	204.8	375.6	487.6	650.8	1753.9	8.6
2010	947.8	273.0	460.8	647.2	966.7	2402.3	8.8
Bình Phước							
2002	331.2	119.7	194.7	259.7	360.1	722.9	6.0
2004	487.3	160.3	304.2	426.4	562.1	979.9	6.1
2006	695.0	235.6	419.8	588.4	782.8	1450.3	6.2
2008	1095.3	342.7	657.6	955.2	1255.5	2270.1	6.6
2010	1525.5	530.2	814.2	1129.1	1588.6	3579.1	6.7
Tây Ninh							
2002	329.9	138.1	235.7	280.1	338.9	660.2	4.8
2004	476.8	186.7	270.5	350.5	481.3	1092.9	5.9
2006	697.0	266.9	396.4	517.3	699.4	1606.2	6.0
2008	1098.1	405.6	620.8	824.8	1113.2	2520.4	6.2
2010	1435.5	555.0	772.7	1007.7	1345.5	3504.3	6.3
Bình Dương							
2002	504.3	195.6	309.2	417.4	558.3	1043.1	5.3
2004	777.9	285.3	447.5	607.2	850.5	1705.4	6.0
2006	1215.0	447.9	714.4	923.5	1204.5	2786.6	6.2
2008	1928.7	686.5	1127.4	1500.2	1988.7	4326.9	6.3
2010	2698.0	980.8	1296.9	1757.1	2443.9	7025.9	7.2
Đồng Nai							
2002	510.4	157.6	286.9	398.1	556.1	1153.6	7.3
2004	678.3	243.2	388.9	520.3	722.4	1513.4	6.2
2006	867.0	296.7	501.6	710.5	933.1	1891.8	6.4
2008	1317.5	449.9	741.7	1053.2	1412.9	2930.7	6.5
2010	1763.3	576.9	1022.5	1451.3	1945.1	3828.6	6.6

5.7. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Bình Thuận							
2002	338.6	139.1	215.8	280.5	370.2	688.3	5.0
2004	444.8	175.1	281.0	371.5	496.8	901.3	5.2
2006	577.0	211.8	376.5	505.3	670.7	1122.1	5.3
2008	838.3	322.8	493.6	661.7	973.1	1738.4	5.4
2010	1159.9	437.9	702.2	966.0	1342.0	2361.3	5.4
Bà Rịa-Vũng Tàu							
2002	475.4	159.6	265.0	361.5	516.2	1076.8	6.8
2004	661.0	205.7	325.1	473.3	657.2	1635.3	8.0
2006	776.0	240.1	381.1	551.4	768.9	1939.5	8.1
2008	1225.6	357.7	617.8	907.0	1260.3	2982.1	8.3
2010	1695.0	489.3	893.6	1218.4	1698.5	4189.0	8.6
Đồng bằng sông Cửu Long							
Long An							
2002	360.6	130.3	222.1	296.2	398.3	756.9	5.8
2004	499.7	172.0	297.7	408.8	554.1	1069.8	6.2
2006	627.0	213.0	370.1	522.7	703.8	1326.6	6.2
2008	937.7	331.3	533.5	732.9	1017.5	2076.9	6.3
2010	1289.6	435.9	718.4	1006.1	1416.5	2876.5	6.6
Đồng Tháp							
2002	390.2	127.8	199.0	265.6	371.1	988.9	7.7
2004	473.9	156.8	239.4	321.8	462.2	1193.2	7.6
2006	609.0	196.7	304.0	411.9	631.1	1503.4	7.6
2008	889.6	279.4	448.5	618.8	931.6	2169.2	7.8
2010	1138.0	333.7	635.1	871.7	1199.0	2657.4	8.0
An Giang							
2002	415.7	128.9	212.3	320.8	456.3	961.0	7.5
2004	518.2	182.3	283.0	388.7	551.0	1188.4	6.5
2006	691.0	242.8	384.9	508.3	727.3	1592.5	6.6
2008	1064.0	350.6	605.2	810.1	1110.3	2448.5	7.0
2010	1318.9	424.9	713.3	991.8	1414.5	3054.5	7.2
Tiền Giang							
2002	352.2	132.4	208.6	282.6	389.9	748.6	5.7
2004	478.2	162.5	283.1	384.7	531.6	1030.3	6.3
2006	630.0	212.9	363.8	511.7	701.6	1358.6	6.4
2008	955.9	323.0	510.8	728.2	1060.2	2158.4	6.7
2010	1312.8	432.6	719.7	1004.4	1431.8	2981.1	6.9
Vĩnh Long							
2002	334.4	127.4	193.6	257.5	350.0	744.6	5.9
2004	423.1	157.2	243.6	333.8	450.1	930.4	5.9
2006	580.0	209.1	336.1	477.3	660.8	1216.0	5.8
2008	898.9	335.4	525.6	693.5	967.8	1963.7	5.9
2010	1239.6	455.9	720.2	983.6	1318.7	2723.2	6.0
Bến Tre							
2002	302.8	122.5	202.3	254.9	325.8	609.5	5.0
2004	418.3	156.0	244.8	318.3	429.1	943.6	6.1
2006	614.0	209.1	357.4	483.8	673.7	1344.7	6.4
2008	872.2	287.7	504.2	713.9	952.9	1896.6	6.6
2010	1199.9	419.3	640.1	860.8	1210.4	2873.9	6.9

5.7. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Kiên Giang							
2002	411.1	128.1	200.7	286.0	423.5	1019.2	8.0
2004	513.4	157.9	261.4	369.6	536.8	1238.6	7.8
2006	675.0	210.0	358.6	484.9	674.8	1648.6	7.9
2008	1017.6	327.1	497.2	675.1	985.8	2600.2	8.0
2010	1315.0	389.5	641.9	942.2	1352.0	3255.9	8.4
Cần Thơ							
2002*	400.1	139.4	221.2	297.4	407.0	938.2	6.7
2004	523.9	210.7	333.9	430.0	571.7	1083.3	5.1
2006	780.0	294.6	494.2	645.1	851.8	1614.1	5.5
2008	1130.8	381.2	623.6	954.1	1267.5	2426.3	6.4
2010	1540.5	516.7	896.5	1222.3	1629.2	3456.2	6.7
Hậu Giang							
2002							
2004	449.0	160.9	269.3	367.5	497.5	947.0	5.9
2006	609.0	212.3	342.6	465.1	661.4	1353.7	6.4
2008	885.9	293.7	462.3	682.2	965.6	2022.1	6.9
2010	1098.3	359.2	584.0	816.9	1189.7	2548.4	7.1
Trà Vinh							
2002	321.0	106.0	181.2	246.9	349.1	724.1	6.8
2004	395.3	122.7	219.0	297.0	432.9	903.9	7.4
2006	509.0	158.8	279.6	378.4	546.0	1184.2	7.5
2008	772.2	247.5	416.2	536.0	790.1	1853.0	7.5
2010	1088.9	336.3	550.1	779.3	1202.9	2581.5	7.7
Sóc Trăng							
2002	320.2	108.6	168.4	223.7	317.3	783.5	7.2
2004	395.1	133.0	221.0	296.2	418.5	906.0	6.8
2006	495.0	157.5	273.4	371.5	531.1	1139.8	7.2
2008	728.3	242.8	389.5	502.8	729.7	1769.6	7.3
2010	1028.6	341.5	537.9	713.2	1046.2	2509.9	7.3
Bạc Liêu							
2002	387.5	142.1	245.2	330.1	446.3	776.8	5.5
2004	468.1	150.5	268.5	381.9	520.7	1020.2	6.8
2006	610.0	197.6	325.1	490.3	684.7	1356.8	6.9
2008	925.3	299.3	497.6	694.5	993.4	2136.0	7.1
2010	1272.8	396.1	704.2	984.8	1386.3	2906.2	7.3
Cà Mau							
2002	394.9	132.7	213.9	280.3	382.6	967.2	7.3
2004	514.7	162.1	289.8	406.6	581.4	1128.7	7.0
2006	666.0	209.1	361.0	506.3	734.3	1517.4	7.3
2008	970.4	277.4	537.2	767.9	1091.3	2173.5	7.8
2010	1249.8	363.9	677.0	948.7	1375.9	2891.2	7.9

(*) Số liệu khi chưa tách tỉnh